

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Khắc Kim	Chủ tịch
Ông Vũ Hoài Duy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/06/2020)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Lê Hồng Vượng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)
Ông Bùi Thanh Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Vượng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Nguyễn Đức Thắng**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Số: 0509 / 2021/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**  
**Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 04 năm 2021, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Tại thời điểm 31/12/2020. Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (là công ty con). Do đó chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu và tính chính xác của giá trị khoản mục hàng tồn kho là 17.491.808.060 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Trong năm 2020, Công ty lỗ 1,256 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2020 là 35,72 tỷ đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYEN THANH NAM - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.187.471.202</b>	<b>109.504.250.881</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>471.341.185</b>	<b>10.925.456.939</b>
1. Tiền	111		471.341.185	10.925.456.939
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.752.097.021</b>	<b>67.124.164.860</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.743.537.640	1.875.605.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		484.000.000	374.000.312
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3a	70.500.000.000	58.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	10.234.849.381	7.087.666.048
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(210.290.000)	(1.013.106.500)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>17.491.808.060</b>	<b>28.776.135.616</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.491.808.060	28.776.135.616
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.472.224.936</b>	<b>2.678.493.466</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.472.224.936	2.678.493.466
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>134.645.211.423</b>	<b>125.722.554.542</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.671.177.000</b>	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3b	13.500.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4a	171.177.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.132.770.377</b>	<b>188.520.119</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.132.770.377	188.520.119
- Nguyên giá	222		15.879.023.647	10.733.244.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.746.253.270)	(10.544.724.060)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>85.821.264.046</b>	<b>91.334.034.423</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	85.821.264.046	91.334.034.423
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>30.020.000.000</b>	<b>34.200.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.200.000.000	34.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.180.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>249.832.682.625</b>	<b>235.226.805.423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.172.578.672</b>	<b>7.310.860.097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.172.578.672</b>	<b>7.310.860.097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	19.329.550.809	3.473.371.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		666.637.240	655.365.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	192.402.645	225.936.717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		187.681.000	159.880.049
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.796.306.978	2.796.306.978
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>226.660.103.953</b>	<b>227.915.945.326</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>226.660.103.953</b>	<b>227.915.945.326</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246.330.000.000	246.330.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.722.436.589)	(34.612.993.096)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(34.612.993.096)	(38.497.214.296)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.109.443.493)	3.884.221.200
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.112.820.899	8.259.218.779
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>249.832.682.625</b>	<b>235.226.805.423</b>



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Việt  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>31.437.792.800</b>	<b>30.556.174.000</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>31.437.792.800</b>	<b>30.556.174.000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31.096.919.173	28.455.422.076
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>340.873.627</b>	<b>2.100.751.924</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.147.245.512	3.742.902.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.182.671.942	2.313.300
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	382.396.738	1.116.056.723
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.076.949.541)</b>	<b>4.725.284.553</b>
12. Thu nhập khác	31		10.000.000	-
13. Chi phí khác	32		188.891.834	724.304.720
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.6</b>	<b>(178.891.834)</b>	<b>(724.304.720)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1.255.841.375)</b>	<b>4.000.979.833</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(1.255.841.375)</b>	<b>4.000.979.833</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.109.443.493)	3.884.221.200
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(146.397.882)	116.758.633
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.8</b>	<b>(45)</b>	<b>158</b>



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Việt  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(1.255.841.373)</b>	<b>4.000.979.833</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		188.520.119	603.647.432
- Các khoản dự phòng	03		3.377.183.500	(329.043.500)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.147.245.512)	(3.742.902.652)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(837.383.266)</b>	<b>532.681.113</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.423.424.131)	(3.857.171.479)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.664.327.556	3.068.765.950
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.861.718.575	2.226.117.442
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.265.238.734</b>	<b>1.970.393.026</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(9.452.769.794)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.800.000.000	9.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		480.645.512	7.971.656.049
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24.719.354.488)</b>	<b>7.718.886.255</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		<b>(10.454.115.754)</b>	<b>9.689.279.281</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		<b>10.925.456.939</b>	<b>1.236.177.658</b>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<b>471.341.185</b>	<b>10.925.456.939</b>



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Việt  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 05/06/2020 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;  
Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Kinh doanh thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông, thiết bị có gắn số thuê bao viễn thông;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Số 28B đường Phan Đình Giót, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**2. Công ty con**

***Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình***

- \* Địa chỉ: Xóm Tân Lập, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 95%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 95%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Giả thiết về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Trong năm 2020, Công ty lỗ 1,256 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2020 là 35,72 tỷ đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tập trung vào đầu tư dự án Mô vàng của Công ty con để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh. Công ty cũng đang tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới và tái cơ cấu các khoản đầu tư tài chính. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**3. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Đối với trường hợp công ty con không lập được báo cáo tài chính tại ngày bị Công ty mẹ kiểm soát thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (không quá 3 tháng) để hợp nhất.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT\_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 – DN/HN****3. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh, liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**5. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*****Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 – DN/HN****7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-08

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

**17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	466.064.912	10.749.764.495
- Tiền gửi ngân hàng	5.276.273	175.692.444
<b>Cộng</b>	<b>471.341.185</b>	<b>10.925.456.939</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	-	428.310.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thiết kế T&T	210.290.000	1.447.295.000
- Công ty CP và Xây dựng Thương mại Thái Dương	13.631.595.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng sạch Việt Nam	901.652.640	-
<b>Cộng</b>	<b>14.743.537.640</b>	<b>1.875.605.000</b>

**3. Phải thu về cho vay**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>70.500.000.000</b>	<b>58.800.000.000</b>
- Phải thu về cho vay ngắn hạn(i)	70.500.000.000	58.800.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13.500.000.000</b>	-
- Phải thu về cho vay dài hạn(ii)	13.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>58.800.000.000</b>

(i): Đây là các khoản Công ty cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay với lãi suất cho vay từ 5 - 6 %/năm. Thời gian cho vay: 18 tháng. Hình thức bảo đảm tín chấp. Thời gian đáo hạn: năm 2021

(ii): Đây là các khoản Công ty cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay với lãi suất cho vay từ 5 - 6 %/năm. Thời gian cho vay: 18 tháng. Hình thức bảo đảm tín chấp. Thời gian đáo hạn: năm 2022



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.234.849.381</b>	-	<b>7.087.666.048</b>	-
- Phải thu tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.931.283.333	-	1.784.100.000	-
- Tạm ứng	3.000.000.000	-	5.303.566.048	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.303.566.048	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>171.177.000</b>	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	171.177.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.406.026.381</b>	-	<b>7.087.666.048</b>	-

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.164.862.861	-	3.189.782.945	-
- Công cụ, dụng cụ	107.900.000	-	107.900.000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	13.969.091.726	-	13.307.275.898	-
- Hàng hóa	249.953.473	-	12.171.176.773	-
<b>Cộng</b>	<b>17.491.808.060</b>	-	<b>28.776.135.616</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	4.270.532.029	5.408.106.517	963.104.633	91.501.000	10.733.244.179
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.482.770.377	2.030.000.000	-	-	5.512.770.377
Thanh lý, nhượng bán	-	(366.990.909)	-	-	(366.990.909)
Số dư cuối năm	7.753.302.406	7.071.115.608	963.104.633	91.501.000	15.879.023.647
					-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	4.082.011.910	5.408.106.517	963.104.633	91.501.000	10.544.724.060
Khấu hao trong năm	568.520.119	-	-	-	568.520.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(366.990.909)	-	-	(366.990.909)
Số dư cuối năm	4.650.532.029	5.041.115.608	963.104.633	91.501.000	10.746.253.270
					-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	188.520.119	-	-	-	188.520.119
Tại ngày cuối năm	3.102.770.377	2.030.000.000	-	-	5.132.770.377

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.366.253.270 đồng

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án khai thác vàng tại Hòa Bình	85.821.264.046	91.334.034.423
<b>Cộng</b>	<u>85.821.264.046</u>	<u>91.334.034.423</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>34.200.000.000</b>	-	<b>34.200.000.000</b>	-
- Công ty CP Đá Granite Phú Yên	34.200.000.000	(4.180.000.000)	34.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.200.000.000</b>	<b>(4.180.000.000)</b>	<b>34.200.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

**Tên Công ty**

- Công ty CP Đá Granite Phú Yên

Tỷ lệ vốn  
năm giữ 19,00%

Tỷ lệ quyền biểu  
quyết năm giữ 19,00%

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TM Trần Văn Trường	2.097.048.000	2.097.048.000	2.097.048.000	2.097.048.000
- Công ty TNHH TM và VT TH Tiến Dũng	2.097.892.553	2.097.892.553	1.038.513.353	1.038.513.353
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Bình Phát	5.841.000.000	5.841.000.000	-	-
- Công ty TNHH TM và Xây dựng Thiên Quang Phát	5.192.000.000	5.192.000.000	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Nam Định	881.705.000	881.705.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương Mại	2.882.117.440	2.882.117.440	-	-
Tổng hợp Liễu Trần	337.787.816	337.787.816	337.810.000	337.810.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.329.550.809</b>	<b>19.329.550.809</b>	<b>3.473.371.353</b>	<b>3.473.371.353</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	225.936.717	2.105.928	35.640.000	192.402.645
Các loại thuế khác	-	6.215.185	6.215.185	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.621.141	2.621.141	-
<b>Cộng</b>	<b>225.936.717</b>	<b>10.942.254</b>	<b>44.476.326</b>	<b>192.402.645</b>

**11. Vốn chủ sở hữu**

**11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>						
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(38.497.214.296)	215.772.505.347
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.884.221.200	3.884.221.200
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(34.612.993.096)	219.656.726.547
<b>NĂM NAY</b>						
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(34.612.993.096)	219.656.726.547
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(1.109.443.493)	(1.109.443.493)
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(35.722.436.589)	218.547.283.054

**11.2 Cổ phiếu**

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

		Năm nay	Năm trước
<b>1.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Doanh thu	31.437.792.800	30.556.174.000
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.437.792.800	30.556.174.000
	Các khoản giảm trừ	-	-
	<b>Doanh thu thuần</b>	<u>31.437.792.800</u>	<u>30.556.174.000</u>
<b>2.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	31.096.919.173	28.455.422.076
	<b>Cộng</b>	<u>31.096.919.173</u>	<u>28.455.422.076</u>
<b>3.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.147.245.512	3.742.902.652
	<b>Cộng</b>	<u>3.147.245.512</u>	<u>3.742.902.652</u>
<b>4.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào đơn vị khác	4.180.000.000	-
	Chi phí tài chính khác	2.671.942	2.313.300
	<b>Cộng</b>	<u>4.182.671.942</u>	<u>2.313.300</u>
<b>5.</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Chi phí nguyên vật liệu	17.621.141	-
	Chi phí nhân công	984.633.494	1.268.689.000
	Thuế, phí và lệ phí	12.602.459	17.333.145
	Chi phí dự phòng	(802.816.500)	(329.043.500)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.356.144	130.719.091
	Chi phí bằng tiền khác	65.000.000	28.358.987
	<b>Cộng</b>	<u>382.396.738</u>	<u>1.116.056.723</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**6. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>10.000.000</b>	-
Thanh lý tài sản	10.000.000	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>188.891.834</b>	<b>724.304.720</b>
Khấu hao TSCĐ không hoạt động sản xuất	188.520.118	603.647.432
Chi phí khác	371.716	120.657.288
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(178.891.834)</b>	<b>(724.304.720)</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.109.443.493)	3.884.221.200
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(45)</b>	<b>158</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.695.393	183.493.178
Chi phí nhân công	779.925.219	1.376.689.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.520.118	1.031.662.936
Chi phí dự phòng	(802.816.500)	(329.043.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.022.510	580.474.839
Chi phí khác	29.097.004	90.683.950
<b>Cộng</b>	<b>809.443.744</b>	<b>2.933.960.403</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

	Năm Nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	96.000.000	96.000.000
+ Ông Nguyễn Đức Thắng		
Thu nhập của thành viên Hội Đồng quản trị	30.000.000	84.000.000
+ Ông Vũ Hoài Duy		
<b>Cộng</b>	<b>126.000.000</b>	<b>180.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 – DN/HN****2. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ hoạt động thương mại tại khu vực phía Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	471.341.185	10.925.456.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.939.274.021	7.950.164.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn	70.500.000.000	58.800.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	13.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	30.020.000.000	34.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>139.430.615.206</b>	<b>111.875.621.487</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	19.517.231.809	3.633.251.402
<b>Cộng</b>	<b>19.517.231.809</b>	<b>3.633.251.402</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong Năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong Năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.517.231.809	-	19.517.231.809
<b>Cộng</b>	<b>19.517.231.809</b>	<b>-</b>	<b>19.517.231.809</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.633.251.402	-	3.633.251.402
<b>Cộng</b>	<b>3.633.251.402</b>	<b>-</b>	<b>3.633.251.402</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	471.341.185	-	471.341.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.768.097.021	171.177.000	24.939.274.021
Phải thu về cho vay ngắn hạn	70.500.000.000	-	70.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	13.500.000.000	13.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	30.020.000.000	30.020.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.739.438.206</b>	<b>43.691.177.000</b>	<b>139.430.615.206</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.925.456.939	-	10.925.456.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.950.164.548	-	7.950.164.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn	58.800.000.000	-	58.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.200.000.000	34.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>77.675.621.487</b>	<b>34.200.000.000</b>	<b>111.875.621.487</b>




**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**


**Mẫu số B 09 – DN/HN**


- 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**  
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.
- 5. Cam kết hoạt động**  
Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2020.
- 6. Các khoản công nợ tiềm tàng**  
Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.
- 7. Số liệu so sánh**  
Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty, được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



  
Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

  
Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

  
Lê Tuấn Việt  
Người lập biểu

